

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số: 2315 /TB-CNTĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TPHCM, ngày 20 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 19001012 Fax: 028 3896 0241
- E-mail: idscentd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2023.
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2023 tại đường dẫn: <https://www.capnuocthuduc.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý II;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		252.858.935.297	233.856.732.954
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		136.523.312.179	150.222.371.210
1. Tiền	111		98.447.647.379	57.005.842.428
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.075.664.800	93.216.528.782
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.450.000.000	3.573.312.106
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.450.000.000	3.573.312.106
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.361.665.096	13.144.264.709
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		45.032.652.832	12.894.763.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.689.038.696	4.097.236.065
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		987.779.625	850.857.663
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.347.806.057)	(4.698.592.979)
IV. Hàng tồn kho	140		55.423.205.656	58.225.465.500
1. Hàng tồn kho	141		55.490.796.567	58.293.056.411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(67.590.911)	(67.590.911)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.100.752.366	8.691.319.429
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.826.247.747	6.626.589.052
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.274.504.619	2.064.730.377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		237.472.646.463	228.051.085.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		543.000.000	533.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		543.000.000	533.000.000
II. Tài sản cố định	220		217.000.106.481	215.650.963.153
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	214.643.399.717	214.513.706.678
- Nguyên giá	222		871.554.196.556	846.466.316.615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(656.910.796.839)	(631.952.609.937)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	2.356.706.764	1.137.256.475
- Nguyên giá	228		11.043.460.168	9.273.160.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.686.753.404)	(8.135.903.693)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.797.517.703	8.235.726.159
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	12.797.517.703	8.235.726.159

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.132.022.279	3.631.396.677
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.367.714.083	2.420.322.552
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		764.308.196	1.211.074.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		490.331.581.760	461.907.818.943
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		267.779.400.754	226.613.987.299
I. Nợ ngắn hạn	310		239.907.505.042	192.309.729.587
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	85.508.425.900	100.888.748.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.734.322.253	3.632.867.153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		30.621.457.824	33.325.545.399
4. Phải trả người lao động	314		38.084.212.869	22.011.040.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20.899.832.134	1.828.472.333
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		29.230.989.244	10.310.244.486
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.881.569.000	12.881.569.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.946.695.818	7.431.241.956
II. Nợ dài hạn	330		27.871.895.712	34.304.257.712
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		
2. Phải trả dài hạn khác	337		3.940.239.273	3.940.239.273
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	23.931.656.439	30.364.018.439
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		222.552.181.006	235.293.831.644
I. Vốn chủ sở hữu	410		222.552.181.006	235.293.831.644
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.373.209.808	36.373.209.808
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.178.971.198	113.920.621.836
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		69.641.347.436	66.400.882.630
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		31.537.623.762	47.519.739.206
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		490.331.581.760	461.907.818.943

Ngày...12...tháng...07...năm...2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Dương Kim An



CAO HỮU LỘC



NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		328.059.065.015	304.295.613.174	668.419.118.656	576.615.186.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			16.315.840		79.675.067
+ Giảm giá	02B			887.250		13.347.112
+ Hàng bán bị trả lại	02C			15.428.590		66.327.955
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	328.059.065.015	304.279.297.334	668.419.118.656	576.535.511.081
4. Giá vốn hàng bán	11		176.188.097.360	204.238.374.054	422.569.746.579	400.200.360.096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		151.870.967.655	100.040.923.280	245.849.372.077	176.335.150.985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		522.794.728	796.211.767	1.327.524.878	1.679.728.244
7. Chi phí tài chính	22		844.258.850	907.517.100	1.766.469.934	1.861.087.121
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		844.258.850	907.517.100	1.766.469.934	1.861.087.121
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	86.735.227.785	55.615.226.265	137.174.232.492	103.070.985.013
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	44.190.041.756	26.636.269.226	68.634.908.667	47.996.532.305
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		20.624.233.992	17.678.122.456	39.601.285.862	25.086.274.790
11. Thu nhập khác	31		2.438.354.000	462.824.839	2.988.207.658	4.020.936.490
12. Chi phí khác	32		2.201.812.027	6.128.811.649	2.753.530.585	6.517.224.626
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		236.541.973	(5.665.986.810)	234.677.073	(2.496.288.136)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.860.775.965	12.012.135.646	39.835.962.935	22.589.986.654
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.029.068.380	2.473.910.222	7.851.573.244	4.656.399.188
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A					
- Thuế TNDN phải nộp	51B		4.029.068.380	2.473.910.222	7.851.573.244	4.656.399.188
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		214.062.897		446.765.929	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.617.644.688	9.538.225.424	31.537.623.762	17.933.587.466

Ngày 12 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Chạch Dương Kim An

CAO HỮU LỘC

NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2023 & LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		328.059.065.015	304.295.613.174	668.419.118.656	576.615.186.148
	<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			326.665.859.225	303.070.443.427	666.162.849.332	574.671.893.178
	- Gắn đồng hồ nước + lắp đặt TCH			1.324.168.010	1.166.273.347	2.136.975.457	1.827.813.680
	- Khác (đồng hồ nước + khác)			69.037.780	58.896.400	119.293.867	115.479.290
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			16.315.840	0	79.675.067
	- Giảm giá hàng bán				887.250	0	13.347.112
	Nước				887.250	0	13.347.112
	ĐHN + khác					0	0
	- Hàng bán bị trả lại (nước)				15.428.590	0	66.327.955
	Nước				15.428.590	0	66.327.955
	ĐHN + khác						
3.	Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	328.059.065.015	304.279.297.334	668.419.118.656	576.535.511.081
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			326.665.859.225	303.054.127.587	666.162.849.332	574.592.218.111
	- Gắn đồng hồ nước			1.393.205.790	1.225.169.747	2.256.269.324	1.943.292.970
4.	Giá vốn hàng bán	11		176.188.097.360	204.238.374.054	422.569.746.579	400.200.360.096
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			175.657.273.014	203.667.454.057	421.566.062.186	399.245.207.666
	- Gắn đồng hồ nước+ Khác			530.824.346	570.919.997	1.003.684.393	955.152.430
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		151.870.967.655	100.040.923.280	245.849.372.077	176.335.150.985
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		522.794.728	796.211.767	1.327.524.878	1.679.728.244
7.	Chi phí tài chính	22		844.258.850	907.517.100	1.766.469.934	1.861.087.121
	- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		844.258.850	907.517.100	1.766.469.934	1.861.087.121
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	86.735.227.785	55.615.226.265	137.174.232.492	103.070.985.013
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	44.190.041.756	26.636.269.226	68.634.908.667	47.996.592.365
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		20.624.233.992	17.678.122.456	39.601.285.862	25.086.214.790
11.	Thu nhập khác	31		2.438.354.000	462.824.839	2.988.207.658	4.020.936.490
12.	Chi phí khác	32		2.201.812.027	6.128.811.649	2.753.530.585	6.517.224.616
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		236.541.973	(5.665.986.810)	234.677.073	(2.496.288.136)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.860.775.965	12.012.135.646	39.835.962.935	22.589.986.654
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			20.083.316.670	17.135.178.039	38.787.645.987	24.279.493.127
	- Gắn đồng hồ nước + khác			862.381.444	654.249.750	1.252.584.931	988.140.540
	- Lợi nhuận tài chính			(321.464.122)	(111.305.333)	(438.945.056)	(181.358.877)
	- Lợi nhuận khác			236.541.973	(5.665.986.810)	234.677.073	(2.496.288.136)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.029.068.380	2.473.910.222	7.851.573.244	4.656.399.188
	- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi				0	0	0
	- Thuế TNDN phải nộp (10%)			0	0	0	0
	- Thuế TNDN phải nộp (20%)			4.029.068.380	2.473.910.222	7.851.573.244	4.656.399.188
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			214.062.897		446.765.929	
17.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		16.617.644.688	9.538.225.424	31.537.623.762	17.933.587.466
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.955	1.122	3.710	2.110
Tổng doanh thu				331.020.213.743	305.538.333.940	672.734.851.192	582.236.175.815
Tổng chi phí				310.159.437.778	293.526.198.294	632.898.888.257	559.646.189.161
Tổng chi phí - nước sạch				306.582.542.555	285.918.949.548	627.375.203.345	550.312.724.984
LNST ưu đãi				16.617.644.688	9.538.225.424	31.537.623.762	17.933.587.466

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý I Năm 2023	Quý II Năm 2023	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
1.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	a	18.975.186.970	20.860.775.965	39.835.962.935	22.589.986.654
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính)	a1	18.977.051.870	20.624.233.992	39.601.285.862	25.086.274.790
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2	(1.864.900)	236.541.973	234.677.073	(2.496.288.136)
2.	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	b	137.337.350	(715.434.067)	(578.096.717)	692.009.286
-	Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước (nếu có)	b1	0	0	0	0
-	Chi phí không được trừ	b2	137.337.350	1.518.395.577	1.655.732.927	692.009.286
-	TS thuế TNDN hoãn lại: Chi phí CCDC được ghi nhận hoàn nhập vào chi phí được trừ Quý II/2023			(2.233.829.644)	(2.233.829.644)	
3.	Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	f = (a + b)	19.112.524.320	20.145.341.898	39.257.866.218	23.281.995.940
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	$f_1 = c \times (a_1 + b)$	0		0	0
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	$f_2 = (a_1 + b_1 - f_1)$	19.114.389.220	19.908.799.925	39.023.189.145	25.778.284.076
	Hoạt động kinh doanh khác	$f_3 = f - f_1 - f_2$	(1.864.900)	236.541.973	234.677.073	(2.496.288.136)
4.	Chuyển lỗ					
5.	Thu nhập được miễn thuế TNDN					
6.	Thuế suất thuế TNDN					
	Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi		10%	10%	10%	10%
	Thuế suất thuế TNDN phổ thông		20%	20%	20%	20%
7.	Tổng thuế TNDN phải nộp	h = (h₁ + h₂ + h₃)	3.822.504.864	4.029.068.380	7.851.573.244	4.656.399.188
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	$h_1 = f_1 \times 10\%$	0	0	0	0
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	$h_2 = f_2 \times 20\%$	3.822.877.844	3.981.759.985	7.804.637.829	5.155.656.815
	Hoạt động kinh doanh khác	$h_3 = f_3 \times 20\%$	(372.980)	47.308.395	46.935.415	(499.257.627)
9.	Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính	k = (f₁ x 20% - h₁)	0	0	0	0
10.	Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông	= f x 20%	3.822.504.864	4.029.068.380	7.851.573.244	4.656.399.188

Người lập biểu


Phách Dương Kim An

Kế toán trưởng


Cao Hữu Lộc

Lập, ngày 14 tháng 07 năm 2023

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.835.962.935	22.589.986.654
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.937.152.613	25.110.695.385
- Các khoản dự phòng	03		649.213.087	739.642.308
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.327.524.878)	(2.047.038.324)
- Chi phí lãi vay	06		1.766.469.934	1.861.087.121
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.861.273.691	48.254.373.144
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.250.776.781)	(6.132.869.529)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.802.259.844	(14.875.522.541)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43.140.473.521	118.779.478.909
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.147.050.226)	2.470.188.510
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.792.753.829)	(1.874.678.021)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.930.390.257)	(3.704.876.365)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.683.820.538)	(7.016.217.483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.999.215.425	135.899.876.624
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.006.081.233)	(19.490.713.444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			367.310.080
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.450.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.573.312.106	44.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.489.363.671	5.110.657.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.393.405.456)	29.987.254.249

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.432.362.000)	(6.432.362.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.872.507.000)	(10.228.721.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.304.869.000)	(16.661.083.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.699.059.031)	149.226.047.623
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150.222.371.210	67.787.411.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		136.523.312.179	217.013.458.834

Ngày 12 tháng 07 năm 2023.....

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Thạch Dương Kim An



CAO HỮU LỘC



NGUYỄN CÔNG MINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.835.962.935	22.589.986.654
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.937.152.613	25.110.695.385
- Các khoản dự phòng	03		649.213.087	739.642.308
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.327.524.878)	(2.047.038.324)
- Chi phí lãi vay	06		1.766.469.934	1.861.087.121
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.861.273.691	48.254.373.144
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.250.776.781)	(6.132.869.529)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.802.259.844	(14.875.522.541)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43.140.473.521	118.779.478.909
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.147.050.226)	2.470.188.510
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.792.753.829)	(1.874.678.021)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.930.390.257)	(3.704.876.365)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.683.820.538)	(7.016.217.483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.999.215.425	135.899.876.624
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.006.081.233)	(19.490.713.444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			367.310.080
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.450.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.573.312.106	44.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.489.363.671	5.110.657.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.393.405.456)	29.987.254.249

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.432.362.000)	(6.432.362.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.872.507.000)	(10.228.721.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.304.869.000)	(16.661.083.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.699.059.031)	149.226.047.623
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150.222.371.210	67.787.411.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		136.523.312.179	217.013.458.834

Ngày... 16... tháng... 07... năm... 2023...

NGƯỜI LẬP



Thach Dương Kim An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CAO HỮU LỘC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CÔNG MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

* **Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư,

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06
Phương tiện truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03-05

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

- + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
- + Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.
- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:
 - + Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.
 - + Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - + Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
 - + Giá vốn dịch vụ khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế TNDN sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	30.703.606	19.595.873
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.416.943.773	56.986.246.555
- Các khoản tương đương tiền (*)	38.075.664.800	93.216.528.782
Cộng	<u>136.523.312.179</u>	<u>150.222.371.210</u>

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, Lãi suất từ 4,3% đến 6,4%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	3.573.312.106
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG	450.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1.000.000.000	-
Cộng (a):	<u>1.450.000.000</u>	<u>3.573.312.106</u>

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng. Đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG với mức lãi suất 5,9%/năm. Đối với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương với mức lãi suất 6,4%/năm.

3. Phải thu của khách hàng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	45.032.652.832	12.894.763.951
+ Tiền nước:	44.358.182.253	12.120.457.404
+ Tiền gán ĐHN, khác:	674.470.579	774.306.547
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức</i>	324.844.522	324.844.522
<i>Công ty CP Đại Hải</i>	142.989.485	142.989.485
<i>Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Nguyễn</i>	94.562.899	94.562.899
<i>Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam</i>	60.097.478	60.097.478
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	45.032.652.832	12.894.763.951
c) Người mua là các bên liên quan	-	-

4. Trả trước cho người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
+ Công ty TNHH ĐTXD Hoàng Việt Nhân	405.407.777	1.671.627.106
+ Công ty TNHH XD TM- DV- DL Hồng Đăng	1.410.975.476	896.515.236
+ Công ty TNHH TV XD Đức Lộc	2.332.638.361	428.187.857
+ Công ty CP Xây Dựng Wacom	433.360.160	433.360.160
+ Công ty TNHH ĐT TM DV XD Nam Khang		230.749.206
+ Viện tim TP. HCM	194.041.800	-
+ Bệnh viện Đại học Y Dược	257.000.000	-
+ Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn	174.000.000	-
+ Khác	2.481.615.122	436.796.500
Cộng (a):	7.689.038.696	4.097.236.065
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	7.689.038.696	4.097.236.065
c) Người bán là các bên liên quan	-	14.198.123
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	-	14.198.123

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ	430.300.000	181.500.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	56.522.797	217.709.587
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	450.000.000	450.000.000
- Phải thu khác	50.956.828	1.648.076
Cộng (a)	987.779.625	850.857.663

b) Dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tạ Quốc Toàn (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 2 cũ):	180.000.000	180.000.000
- Nguyễn Quốc Thái (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 9 cũ):	188.000.000	188.000.000
- Nguyễn Thiện Minh (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận Thủ Đức cũ):	165.000.000	165.000.000
- TT KD VNPT TPHCM – CN TCT DV Viễn Thông (ký quỹ hợp đồng nhấn tin nhắc nợ tiền nước khách hàng)	10.000.000	-
Cộng (b)	543.000.000	533.000.000
Cộng (a) + (b):	1.530.779.625	1.383.857.663

6. Nợ xấu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:		
+ Nước sạch	6.326.125.311	5.916.178.866
+ Nợ phải thu tiền nước do tăng giá biểu theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước	810.770.629	810.770.629
+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác	683.776.173	637.027.709
Cộng	7.820.672.113	7.363.977.204
- Dự phòng phải thu khó đòi:	(5.347.806.057)	(4.698.592.970)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	2.472.866.056	2.665.384.234
- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán		

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ "nợ đã xóa" 01/01/2023	Thu hồi Trong kỳ	Tồn cuối kỳ "nợ đã xóa" 30/06/2023
A	(1)	(2)	(3) = (1+2)
+ Nước sạch	3.450.354.578	(7.154.800)	3.443.199.778
+ Truy thu tiền nước	18.705.336	-	18.705.336
+ Gấn ĐHN trả góp	47.395.022	-	47.395.022
Cộng	3.516.454.936	(112.039.495)	3.509.300.136

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	27.156.306.274	14.202.754.129
- Công cụ, dụng cụ	7.700.000	7.700.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	209.549.927	209.549.927
- Hàng hóa (*)	28.117.240.366	43.873.052.355
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	55.490.796.567	58.293.056.411
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho (**)	(67.590.911)	(67.590.911)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của Hàng tồn kho	55.423.205.656	58.225.465.500

* Công ty kết chuyển chi phí chi phí giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2022 vào giá trị hàng tồn kho: 43.873.052.355 đồng. Và chi phí giá vốn dở dang không tương ứng với doanh thu Quý II năm 2023 vào giá trị hàng tồn kho: 28.117.240.366 đồng.

** Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ: 67.590.911 đồng.

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ	800.000	800.000
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	7.680.784.663	3.373.685.244
+ Di dời Hệ thống cấp nước trong PVDA: Nâng cấp Đường Lê Văn Chí – Phường Linh Trung – Q. Thủ Đức.	2.274.629.682	22.349.034
+ Di dời đường ống cấp nước XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến ngã 4 Thủ Đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG Q. Thủ Đức	1.847.509.360	1.847.509.360
+ Công trình khác	3.558.645.621	1.503.826.850
- Công trình sửa chữa ống mục	5.115.933.040	4.861.240.915
+ SCOM DMA - CX Điện Lực 3. hẻm 143, 139, 115, 101, 122 Đường 11, P. Trường Thọ, TP. TĐ	-	1.757.399.805
+ Cải tạo TOCN đường 1,11,39,42, Nguyễn Tư Nghiêm và các hẻm phường Bình Trưng Tây, Q2	2.562.114.890	1.454.066.733
+ SCOM KV DME Hiệp Bình Chánh 2. Hẻm 48 & hẻm 5; hẻm 74 đường 27 & đường 27 (từ nhà 402 đến nhà 82).....	135.692.651	181.153.131
+ Cải tạo TOCN hẻm 65 đường 2 – P. TMPB-Q9 (ttqt9 41 – 31/10/2019) – Đức Lộc	-	117.049.284
+ Các Công trình khác	2.418.125.499	1.352.371.962
Cộng	12.797.517.703	8.235.726.159

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	5.023.763.905	45.965.841.964	777.541.241.411	17.935.469.335	846.466.316.615
- Mua trong năm	733.302.404	1.914.379.641	2.531.582.464	6.552.145.396	11.731.409.905
- Đầu tư XDCB HT	876.478	463.088.623	13.407.020.935		13.870.986.036
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác				(514.516.000)	(514.516.000)
Số dư 30/06/2023	5.757.942.787	48.343.310.228	793.479.844.810	23.973.098.731	871.554.196.556
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.807.675.257	35.317.981.631	585.537.952.898	8.289.000.151	631.952.609.937
- Khấu hao trong năm	286.966.908	1.931.412.457	20.779.645.532	2.394.239.296	25.392.264.193
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác				(434.077.291)	(434.077.291)
Số dư 30/06/2023	3.094.642.165	37.249.394.088	606.317.598.430	10.249.162.156	656.910.796.839
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày 01/01/2023	2.216.088.648	10.647.860.333	192.003.288.513	9.646.469.184	214.513.706.678
- Tại ngày 30/06/2023	2.663.300.622	11.093.916.140	187.162.246.380	13.723.936.575	214.643.399.717

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 417.959.968.277 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 45.940.968.197 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	9.273.160.168	-	9.273.160.168
- Mua trong kỳ	-	-	1.770.300.000	-	1.770.300.000
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
- Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	11.043.460.168	-	11.043.460.168
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	8.135.903.693	-	8.135.903.693
- Khấu hao trong kỳ	-	-	550.849.711	-	550.849.711
- Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	8.686.753.404	-	8.686.753.404
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.137.256.475	-	1.137.256.475
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	2.356.706.764	-	2.356.706.764

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.203.234.441 đồng.

11. Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	9.826.247.747	6.626.589.052
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe	8.736.649.026	6.349.989.052
- Chi phí liên quan đến phần mềm	512.998.721	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	576.600.000	276.600.000
b) Dài hạn:	6.367.714.083	2.420.322.552
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	3.099.844.816	335.228.352
- Chi phí liên quan đến phần mềm	1.376.949.000	2.085.094.200
- Chi phí trả trước khác	1.890.920.267	-
Cộng	16.193.961.830	9.046.911.604

12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	12.881.569.000	12.881.569.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	8.238.049.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	3.020.000.000	3.020.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.623.520.000	1.623.520.000
b) Vay dài hạn	23.931.656.439	30.364.018.439
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	12.393.593.571	16.504.195.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	7.479.112.266	8.989.112.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	4.058.950.602	4.870.710.602
Cộng (a+b):	36.813.225.439	43.245.587.439

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2023 là: 8,2%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước (mạng cấp 3).

* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016:

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/06/2023 là: 7,7%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	85.508.425.900	100.888.748.808
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	71.042.462.906	76.664.520.564
- Công ty CP Tập Đoàn HIPT	-	2.181.036.000
- Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Fairprice	-	1.088.711.800
- Công ty Cổ Phần Thiên Đại Phát	1.078.824.402	1.056.934.519
- Công ty TNHH TV ĐT XD Hạ tầng An Phát	-	1.575.833.419
- Công ty CP XD-TM Hồng Đức	849.015.000	1.739.389.603
- Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	262.045.892	1.262.588.927
- Công ty TNHH Sản Xuất và Xây Dựng Nhân Việt	-	1.753.432.696
- Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Trung Long	85.569.303	1.666.449.143
- Các đối tượng khác	12.190.508.397	11.899.852.137
b) Dài hạn	-	-
Cộng (a) + (b):	85.508.425.900	100.888.748.808
c) Người bán là các bên liên quan	71.328.144.417	77.520.381.893
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	71.042.462.906	76.664.520.564
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	233.416.726	855.861.329
- Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cấp nước	52.264.785	-

14. Người mua trả tiền trước:

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	7.734.322.253	3.632.867.153
- Tiền nước (*)	6.797.890.057	2.876.964.031
- Tiền gán ĐHN + DV khác	936.432.196	755.903.122
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	7.734.322.253	3.632.867.153

(*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Phòng Ghi thu chưa giải trách hoá đơn.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ		
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp theo Kiến nghị KTNN	Đã nộp	Bù trừ số nộp thừa năm trước	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		4.063.182	2.919.402.384	-	(2.923.465.566)			-
- Thuế TNDN		13.107.885.393	7.851.573.244	(7.204.966.891)	(9.725.423.366)		-	4.029.068.380
- Thuế GTGT của Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (thu hộ)		1.151.150.226	11.601.926.910	-	(10.879.286.479)		-	1.873.790.657
- Phí bảo vệ môi trường		607.420.048	2.279.945	-	(126.117.116)		-	483.582.877
Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (*)		16.144.566.732	116.031.691.622	-	(108.061.947.794)		-	24.114.310.560
- Thuế TNCN		1.620.683.289	3.596.825.964	-	(5.096.803.903)		-	120.705.350
- Tiền thuê đất, thuế đất		-	636.117.965	-	(636.117.965)		-	-
- Thuế môn bài		-	3.000.000	-	(3.000.000)		-	-
- Thuế, phí phải nộp khác(**)		689.776.529	1.446.031.941	(689.515.331)	(1.446.293.139)		-	-
Cộng	-	33.325.545.399	144.088.849.975	(7.894.482.222)	(138.898.455.328)	-	-	30.621.457.824

(*): Kể từ ngày 01/01/2022, Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuế GTGT thu hộ của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh và nộp hàng tháng vào tài khoản của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh. Khoản tạm nộp phát sinh tháng 01/2022, tạm nộp số tiền vào ngân sách của Cục Thuế TP. HCM tiểu mục Phí bảo vệ môi trường 2618 trong quý I năm 2023 và tiếp tục nộp các tháng tiếp theo, khi có hướng dẫn cụ thể của các Cơ quan Ban, Ngành, Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh và kê khai theo quy định. Đến nay, Công ty vẫn chưa nhận được sự hướng dẫn kê khai, nộp ngân sách nhà nước của Sở Tài Chính TP. HCM và các Cơ quan Ban, Ngành.

(**): Ngày 22/05/2023, Công ty nhận được Quyết định số 1148/QĐ-CT ngày 19 tháng 05 năm 2023 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế với số tiền 1.440.993.378 đồng, phạt tiền với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do Công ty đã điều chỉnh hồi tố vào Kết quả Kinh Doanh năm 2021, dẫn đến bổ sung thuế TNDN phải nộp trên tương ứng tại ngày 01/01/2022 với giá trị 7.204.966.891 đồng và ghi nhận khoản tiền chậm nộp thuế ước tính là 689.515.331 VNĐ theo ý kiến của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV.

16. Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Chi phí thi công xây lắp MLCN các công trình năm 2016, 2017 (*)	-	808.021.057
- Chi phí lãi vay phải trả	64.299.601	90.583.496
- Chi phí phải trả: Vật tư, TLMD, chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	1.238.047.078	-
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động SXKD	19.597.485.455	929.867.780
Cộng (a):	20.899.832.134	1.828.472.333
b) Dài hạn:		
Cộng (a) + (b):	20.899.832.134	1.828.472.333

(*) Tháng 04 năm 2023, Công ty thực hiện xử lý tài chính và ghi nhận giảm chi phí phải trả của dự án thứ 12 (đã có thư từ chối công nợ, khoản nợ không phải thanh toán cho các đơn vị thi công) với giá trị: 808.021.057 đồng.

17. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	73.366.924	52.308.204
- Bảo hiểm xã hội	1.911.435.866	174.133
- Bảo hiểm y tế	327.674.720	22.825
- Bảo hiểm thất nghiệp	109.224.907	12.140
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.451.233.910	7.897.884.406
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	17.156.541.670	129.048.670
- Tiền nước chờ hoàn lại cho Hộ nghèo, cận nghèo; Bệnh viện dã chiến, Khu cách ly tập trung điều trị Covid-19	2.161.648.709	2.164.215.164
- Phải trả khác	39.862.538	66.578.944
Cộng (a):	29.230.989.244	10.310.244.486
b) Dài hạn:		
- Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Quận 9	2.142.556.620	2.142.556.620
- Ban QLDA ĐTXD Khu vực TP. Thủ Đức	1.797.682.653	1.797.682.653
Cộng (b):	3.940.239.273	3.940.239.273
Cộng (a+b):	30.822.893.024	14.250.483.759
c) Phải trả khác cho các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Công Chánh	23.847.000	23.847.000

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Khoản chênh lệch được khấu trừ: Chi phí trả trước tiền công cụ dụng cụ	3.821.540.982	6.055.370.626
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	764.308.196	1.211.074.125
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>764.308.196</u>	<u>1.211.074.125</u>

19. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển VND</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Số dư đầu năm trước (01/01/2022)	85.000.000.000	36.373.209.808	88.573.332.630	209.946.542.438
Lãi trong năm trước	-	-	47.519.739.206	47.519.739.206
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành	-	-	(11.972.450.000)	(11.972.450.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư tại ngày (31/12/2022)	85.000.000.000	36.373.209.808	113.920.621.836	235.293.831.644
Số dư đầu năm nay (01/01/2023)	85.000.000.000	36.373.209.808	113.920.621.836	235.293.831.644
	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển VND</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Lãi trong năm nay	-	-	31.537.623.762	31.537.623.762
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành			(15.379.274.400)	(15.379.274.400)
Chia cổ tức			(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2023	85.000.000.000	36.373.209.808	101.178.971.198	222.552.181.006

* Lợi nhuận chưa phân phối sáu tháng đầu năm 2023 giảm 44.279.274.400 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận bao gồm lợi nhuận chưa phân phối các năm trước năm 2022 và lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 18/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 cụ thể: chia cổ tức 11,9 tỷ đồng đối với lợi nhuận các năm trước năm 2022 và chia cổ tức 17 tỷ đồng đối với lợi nhuận năm 2022, trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên- quỹ khen thưởng ban điều hành - quỹ phúc lợi: 15.379.274.400 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV)	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Công ty TNHH Nước sạch REE	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.200.000.000	10.200.000.000

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	36.373.209.808	36.373.209.808
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	101.178.971.198	88.573.332.630
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	69.641.347.436	24.771.798.922
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	31.537.623.762	63.801.533.708

19. Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài	87.553.050.695	87.553.050.695

Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2023, Công ty và Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV ký hợp đồng thuê tài sản số 3258/HĐ-TCT-KTTC ngày 20/04/2023 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.553.050.695 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho bãi Công ty, cụ thể:

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HD-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m².

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Bà Lương Thị Tuyết Sương và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê đất số 267/HĐTMB-CNTĐ-TS ngày 30/06/2020 (số công chứng 12615, quyền số 127/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 29, đường Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi Công ty, diện tích khu đất là 308 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 30/06/2020.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Ông Nguyễn Quốc Thái, tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyền số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, đường 672, KP. 1, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức (Quận 9 cũ), TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 443,4 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Tạ Quốc Toàn và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyền số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, KP. 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức (Quận 2 cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 139,6 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Nguyễn Thiện Minh và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyền số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, KP. 1, Phường Tam Phú, TP. Thủ Đức (Quận Thủ Đức cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích đất là 174,95 m² và diện tích sân 110 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng, nhà với Công ty TNHH Giáo dục WORLD LINK, trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà số 18/HĐTVP/WL-THU DUC WASUCO.J.S.C) ngày 01/06/2023 tại địa chỉ: 409A – 409B đường Song Hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc của Công ty, có tổng diện tích là 2.173.7 m² (Trong đó: Tòa nhà văn phòng 880 m² + diện tích đất: 1.733,7 m². Thời hạn thuê: 5 năm, kể từ ngày 01/06/2023.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	326.665.859.225	303.070.443.427
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.393.205.790	1.225.169.747
Cộng	328.059.065.015	304.295.613.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
- Giảm giá hàng bán	-	887.250
+ Nước	-	887.250
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	-	-
- Hàng bán bị trả lại (Nước)	-	15.428.590
Cộng	-	16.315.840
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	326.665.859.225	303.054.127.587
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.393.205.790	1.225.169.747
Cộng	328.059.065.015	304.279.297.334
4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
+ Giá vốn nước sạch (*)	175.657.273.014	203.667.454.057
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	530.824.346	570.919.997
Cộng	176.188.097.360	204.238.374.054
(*): Đơn giá mua sỉ nước sạch (đồng/m ³)	6.743,94	6.685,91
5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	522.794.728	796.211.767
Cộng	522.794.728	796.211.767
6. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay ngân hàng	844.258.850	907.517.100
Cộng	844.258.850	907.517.100
7. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thu nhập từ bồi thường di dời HTCN	932.880.000	-
- Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	-
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-
- Kiểm định ĐHN	1.898.885	11.063.769
- Khác	1.503.575.115	451.761.070
Cộng	2.438.354.000	462.824.839

8. Chi phí khác (Mã số 32)	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022
- Phí nộp chậm, phạt vi phạm pháp luật về thuế, hành chính	1.446.031.941	2.821.642
- Hoàn trả ngân sách tiền bồi thường di dời ống cấp nước	-	5.646.849.438
- Nhượng vật tư	63.636.364	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ di dời bồi thường và sửa chữa ống mục	-	-
- Chi phí kiểm định ĐHN	6.245.525	93.403.786
- Khác	685.898.197	385.736.783
Cộng	2.201.812.027	6.128.811.649

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	9.841.345.762	5.786.395.881
- Chi phí đồ dùng văn phòng	964.114.718	1.035.034.992
- Chi phí khấu hao	1.741.756.513	956.925.874
- Chi phí dự phòng	243.753.315	479.755.167
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.720.565.096	3.592.580.931
- Chi phí quản lý khác	26.678.506.352	14.785.576.381
Cộng (a)	44.190.041.756	26.636.269.226

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	39.140.407.824	20.827.695.022
- Chi phí khấu hao	11.556.049.419	11.675.335.875
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	497.298.797	104.555.842
- Chi phí gắn ĐHN miễn phí	2.761.932.956	5.604.222.380
- Chi phí thuê tài sản	2.575.774.753	2.645.933.504
- Chi phí sửa chữa	1.487.051.478	1.824.134.043
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	16.569.257.980	12.088.683.321
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	63.867.107	57.364.427
- Chi phí bán hàng khác	12.083.587.471	787.301.851
Cộng (b)	86.735.227.785	55.615.226.265
Cộng (a+b):	130.925.269.541	82.251.495.491

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.281.738.889	218.993.754.940
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	175.657.273.014	203.667.454.057
+ Nguyên liệu gắn, dời ĐHN (vốn KH)	530.824.346	570.919.997
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	2.761.932.956	1.791.907.996

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố: (tiếp theo)	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, đi dờ ĐHN	16.633.125.087	12.146.047.748
+ Vật liệu sửa bê	698.583.486	817.425.142
- Chi phí nhân công	48.981.753.586	26.614.090.903
+ Lương người lao động	41.909.805.000	24.020.471.760
+ Các khoản trích theo lương	7.071.948.586	2.593.619.143
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.297.805.932	12.632.261.749
- Chi phí sửa chữa ống mục	156.907.058	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.501.699.824	7.489.618.296
+ Điện, nước, điện thoại	995.533.521	787.450.253
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	1.431.714.474	397.355.257
+ Nhiên liệu	1.276.964.081	1.479.181.324
+ Thuê tài sản hoạt động	2.575.774.753	2.645.933.504
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN		58.384
+ Chi phí mua ngoài khác	2.221.712.995	2.179.639.574
- Chi phí khác bằng tiền	39.893.461.612	20.760.143.657
+ Bảo hiểm nhân thọ	3.024.679.690	2.928.726.357
+ Chi phí dự phòng	243.753.315	479.755.167
+ Tiền ăn giữa ca	9.095.160.000	2.553.700.000
+ Khác	27.529.868.607	14.797.962.133
Cộng	307.113.366.901	286.489.869.545

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.860.775.965	12.012.135.646
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	(715.434.067)	357.415.464
<i>Trong đó, Chi phí khấu hao của 12 công trình</i>	-	262.593.822
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại: Chi phí CCDC được ghi nhận hoàn nhập vào chi phí không được trừ Quý 2/023</i>	(2.233.829.644)	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	20.145.341.898	12.369.551.110
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	-	-
+ Thu nhập chịu thuế 20%	20.145.341.898	12.369.551.110

	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông	4.029.068.380	2.473.910.222
Trong đó:		
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ	-	-
+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành/ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ quý II	4.029.068.380	2.473.910.222
+ Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.107.885.393	1.522.387.399
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (6 tháng)	7.851.573.244	4.656.399.188
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(16.930.390.257)	(3.704.876.365)
+ Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.029.068.380	2.473.910.222

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức gồm:

- Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022</u>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
- Mua hàng từ các bên liên quan:		
* Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	207.725.132.133	211.707.085.561
+ Mua sỉ nước sạch	203.774.513.380	203.667.454.057
+ Mua vật tư	-	5.393.698.000
+ Thuê tài sản	2.575.774.753	2.645.933.504
* Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè		
+ Mua nước đóng chai	23.781.821	-
* Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước		
+ Mua dịch vụ tân trang, kiểm định ĐHN	146.965.000	-
* Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước		
+ Mua dịch vụ tư vấn giám sát	268.628.710	-

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
* Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV		
+ Phải trả người bán ngắn hạn	71.042.462.906	76.664.520.564
+ Chi phí phải trả ngắn hạn	-	2.645.933.505
* Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước		
+ Phải trả người bán ngắn hạn	233.416.726	855.861.329
+ Chi phí phải trả ngắn hạn	-	808.021.057
* Công ty CP Công trình Giao Thông Công Chánh		
+ Phải trả khác ngắn hạn (ký quỹ ĐHN)	23.847.000	23.847.000
* Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
+ Trả trước người bán ngắn hạn	-	14.198.123
+ Phải trả người bán ngắn hạn	52.264.785	-

Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị và người quản lý khác

Họ và tên	Chức vụ	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND	VND	VND
Hội đồng quản trị					
1. Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	190.641.421	175.971.639	423.686.227	405.821.606
2. Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám Đốc Công ty (miễn nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)	22.707.084	102.731.535	51.533.897	287.462.189
3. Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám Đốc Công ty (bổ nhiệm kể từ ngày 26/04/2022, Miễn nhiệm Phó Giám đốc từ ngày 22/4/2021)	168.309.309	95.331.921	346.188.325	121.070.608
4. Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.533.333	36.533.333	54.533.333	54.533.333
5. Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.533.333	36.533.333	54.533.333	54.533.333
6. Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.533.333	36.533.333	54.533.333	48.355.556
7. Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.533.333	36.533.333	54.533.333	48.355.556
8. Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên Hội đồng Quản trị /Giám đốc Công ty (miễn nhiệm kể từ ngày 22/04/2021)	-	52.317.225	-	52.317.225
9. Ông Lục Chánh Trường	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm kể từ ngày 22/04/2021)	-	6.177.778	-	6.177.778
10. Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm kể từ ngày 22/04/2021)	-	6.177.778	-	6.177.778

Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị và người quản lý khác (tiếp theo)

Họ và tên	Chức vụ	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022
Ban Kiểm soát					
11. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	156.528.463	144.472.452	345.168.661	332.832.467
12. Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên Ban Kiểm soát (<i>miễn nhiệm kể từ ngày 26/04/2022</i>)	3.088.889	13.266.667	3.088.889	25.266.667
13. Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	21.266.667	21.266.666	33.266.667	33.266.666
14. Bà Trương Quế Hương	Thành viên Ban Kiểm soát (<i>bổ nhiệm kể từ ngày 26/04/2022</i>)	18.177.778	8.000.000	30.177.778	8.000.000
15. Ông Lê Văn Diễm	Thành viên Ban Kiểm soát (<i>miễn nhiệm kể từ ngày 22/04/2021</i>)	-	3.088.889	-	3.088.889
16. Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát (<i>bổ nhiệm kể từ ngày 22/04/2021</i>)	21.266.667	18.177.778	33.266.667	30.177.778
Người quản lý khác					
17. Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám Đốc Kinh doanh, (<i>miễn nhiệm kể từ ngày 07/06/2022</i>)	28.189.445	135.575.381	64.748.611	333.962.165
18. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật, (<i>miễn nhiệm kể từ ngày 08/09/2022</i>)	42.284.167	124.091.276	89.829.505	290.475.392
19. Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám Đốc Kinh doanh (<i>miễn nhiệm kể từ ngày 01/06/2023</i>)	99.054.352	-	234.653.622	-
20. Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật (<i>bổ nhiệm kể từ ngày 08/09/2022</i>)	119.098.951	-	247.147.193	-
21. Nguyễn Công Thành	Phó Giám Đốc (<i>bổ nhiệm kể từ ngày 01/06/2023</i>)	25.040.072	-	25.040.072	-
22. Trần Hưng Thành	Phó Giám Đốc (<i>bổ nhiệm kể từ ngày 17/05/2023</i>)	39.560.108	-	39.560.108	-
23. Ông Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	149.137.323	137.380.658	328.156.518	316.430.101

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý II Năm 2023, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	326.665.859.225	1.393.205.790	328.059.065.015
Giảm trừ doanh thu	-	-	-
Doanh thu thuần	326.665.859.225	1.393.205.790	328.059.065.015
Giá vốn	175.657.273.014	530.824.346	176.188.097.360
Lợi nhuận gộp	151.008.586.211	862.381.444	151.870.967.655
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,58%	0,42%	100%
- Lợi nhuận gộp	99,43%	0,57%	100%

5. Thông tin so sánh:

a- Doanh thu:

STT	Nội dung	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
1	Sản lượng (m³)	27.625.654	25.981.588	1.644.066	6,33%
	+ Sản lượng bán	27.605.824	25.945.141	1.660.683	6,40%
	+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu	19.830	36.447	(16.617)	(45,59)%
2	Doanh thu thuần	328.059.065.015	304.279.297.334	23.779.767.681	7,82%
	+ Nước	326.665.859.225	303.054.127.587	23.611.731.638	7,79%
	+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	1.393.205.790	1.225.169.747	168.036.043	13,72%
3	Giá bán bình quân	11.824,73	11.664,19	160,54	1,38%

Doanh thu thuần: 328,059 tỷ đồng, tăng 23,78 tỷ đồng (+ 7,82%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Doanh thu nước sạch tăng 23,61 tỷ đồng (+ 7,79%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ tăng 6,4% (tương đương tăng 19,176 tỷ đồng) và do giá bán nước

sạch tăng 1,38% (tăng 160,54 đồng/m³, tương đương tăng 4,435 tỷ đồng). Năm 2023, Công ty điều chỉnh lịch đọc số theo Kiến nghị của Kiểm toán nhà nước điều này dẫn đến sản lượng tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ khác tăng 168 triệu đồng.

b- Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1.	Sản lượng mua sỉ nước sạch	26.046.675	30.462.189	(4.415.514)	(14,5)%
2.	Đơn giá mua bán sỉ nước sạch	6.743,94	6.685,91	58,03	0,87%
3.	Giá vốn hàng bán	176.188.097.360	204.238.374.054	(28.050.276.694)	(13,73%)
a.	Nước	175.657.273.014	203.667.454.057	(28.010.181.043)	(13,75%)
b.	ĐHN + DV khác	530.824.346	570.919.997	(40.095.651)	(7,02)%

Giá vốn hàng bán: 176,19 tỷ đồng, giảm 28,05 (- 13,73%) so cùng kỳ với năm trước.

Trong đó:

+ Giá vốn mua sỉ nước sạch giảm 28,01 tỷ đồng (+13,75%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: tăng 1,77 tỷ đồng do đơn giá mua bán sỉ nước sạch tăng 58,03 đồng/m³ (+0,87%), từ 6.685,91 đồng/m³ (Quý II năm 2022) lên 6.743,94 đồng/m³ (Quý II năm 2023); giảm 29,77 tỷ đồng do sản lượng giảm 14,5% so với cùng kỳ năm trước. (Công ty kết chuyển chi phí giá vốn dở dang Quý II năm 2023 không tương ứng với doanh thu ghi nhận được với số tiền: 28,12 tỷ đồng theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước.)

+ Giá vốn dịch vụ khác giảm 40,1 triệu đồng.

c- Chi phí bán hàng:

STT	Nội dung	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
1	Chi phí khấu hao	11.556.049.419	11.675.335.875	(119.286.456)	(1,02%)
2	Chi phí thay ĐHN	16.569.257.980	12.088.683.321	4.480.574.659	37,06%
3	Chi phí gắn ĐHN miễn phí	2.761.932.956	5.604.222.380	(2.842.289.424)	(50,72%)
4	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	39.140.407.824	20.827.695.022	18.312.712.802	87,92%
5	Chi phí sửa bể	1.487.051.478	1.824.134.043	(337.082.565)	(18,48%)
6	Chi phí thuê tài sản	2.575.774.753	2.645.933.504	(70.158.751)	(2,65%)

c- Chi phí bán hàng (tiếp theo)

STT	Nội dung	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
7	Chi phí bán hàng khác	12.644.753.375	949.222.120	11.695.531.255	1232,12%
	Cộng	86.735.227.785	55.615.226.265	31.120.001.520	55,96%

Chi phí bán hàng: 86,74 tỷ đồng, tăng 31,12 tỷ đồng (+55,96%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 18,31 tỷ đồng (+87,92%) so với cùng kỳ năm trước, do năm 2023 Công ty điều chỉnh tăng mức đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp do Quỹ tiền lương Kế hoạch năm 2023 tăng. Và Công ty đang trích mức chi phí lương nhân viên và các khoản trích theo lương.

Chi phí thay ĐHN tăng 4,48 tỷ đồng (+37,06%) so với cùng kỳ năm trước.

Một số chi phí giảm so với cùng kỳ năm trước như: Chi phí gán ĐHN miễn phí giảm 2,8 tỷ đồng; Chi phí thuê ngoài dò bể, sửa bể giảm 496, 37 triệu đồng, Chi phí sửa bể giảm 337,08 triệu đồng; Chi phí thuê tài sản giảm 70,15 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

STT	Nội dung	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) =(3)/(2)
1	Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	1.741.756.513	956.925.874	784.830.639	82,02%
2	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	9.841.345.762	5.786.395.881	4.054.949.881	70,08%
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	964.114.718	1.035.034.992	(70.920.274)	(6,85%)
4	Chi phí dự phòng	243.753.315	479.755.167	(236.001.852)	(49,19%)
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.720.565.096	3.592.580.931	1.127.984.165	(31,40%)
6	Chi phí quản lý khác	26.678.506.352	14.785.576.381	11.892.929.971	80,44%
	Cộng	44.190.041.756	26.636.269.226	17.553.772.530	65,90%

Chi phí quản lý doanh nghiệp: 44,19 tỷ đồng, tăng 17,55 tỷ đồng (+65,90%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 4,05 tỷ đồng (+70,08%) so với cùng kỳ năm trước, do năm 2023 Công ty điều chỉnh tăng mức đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp do Quỹ tiền lương Kế hoạch năm 2023 tăng. Và Công ty đang trích mức chi phí lương nhân viên và các khoản trích theo lương.

Chi phí khấu hao tăng 784,83 triệu đồng;

Chi phí khấu hao tăng 784,83 triệu đồng;

Chi phí quản lý khác tăng 11,89 tỷ đồng (trong đó chi phí sửa chữa TSCĐ tăng 1,05 tỷ đồng, chi phí đồng phục tăng 590,46 triệu đồng, chi phí khám sức khỏe định kỳ tăng 451,19 triệu đồng, ...).

Một số khoản chi phí giảm so với cùng kỳ năm trước như: Chi phí đào tạo nhân viên giảm 337,92 triệu đồng; chi phí dự phòng giảm 236 triệu đồng, chi phí thiết bị quản lý, công cụ dụng cụ giảm 321,97 triệu đồng.

6. Những thông tin khác:

6.1. Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị số sách	
	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.523.312.179	150.222.371.210
Đầu tư ngắn hạn	1.450.000.000	3.573.312.106
Phải thu khách hàng (*)	39.684.846.775	8.196.170.981
Các khoản phải thu khác	1.100.479.625	1.202.357.663
	178.758.638.579	163.194.211.960
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	36.813.225.439	43.245.587.439
Phải trả người bán	85.508.425.900	100.888.748.808
Chi phí phải trả	20.899.832.134	1.828.472.333
Các khoản phải trả khác	13.592.984.430	14.068.917.787
	156.814.467.903	160.031.726.367

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023).

Tại ngày 30/06/2023, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được,

trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Quý II Năm 2023, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/11/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2023			
Phải trả người bán	85.508.425.900	-	85.508.425.900
Các khoản vay	12.881.569.000	23.931.656.439	36.813.225.439
Chi phí phải trả	20.899.832.134	-	20.899.832.134
Nợ tài chính khác	9.652.745.157	3.940.239.273	13.592.984.430
	128.942.572.191	27.871.895.712	156.814.467.903

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2023			
Phải trả người bán	100.888.748.808		100.888.748.808
Các khoản vay	12.881.569.000	30.364.018.439	43.245.587.439
Chi phí phải trả	1.828.472.333		1.828.472.333
Nợ tài chính khác	10.128.678.514	3.940.239.273	14.068.917.787
Cộng	125.727.468.655	34.304.257.712	160.031.726.367

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2023			
Tiền và tương đương tiền	136.523.312.179	-	136.523.312.179
Đầu tư ngắn hạn	1.450.000.000	-	1.450.000.000
Phải thu khách hàng (*)	39.684.846.775	-	39.684.846.775
Tài sản tài chính khác	557.479.625	543.000.000	1.100.479.625
Cộng	178.215.638.579	543.000.000	178.758.638.579
Tại 01/01/2023			
Tiền và tương đương tiền	150.222.371.210	-	150.222.371.210
Đầu tư ngắn hạn	3.573.312.106	-	3.573.312.106
Phải thu khách hàng (*)	8.196.170.981	-	8.196.170.981
Tài sản tài chính khác	669.357.663	533.000.000	1.202.357.663
Cộng	162.661.211.960	533.000.000	163.194.211.960

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023).

6.2. Những thông tin khác:

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2023, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Thạch Dương Kim An

Kế toán trưởng

Cao Hữu Lộc

Giám đốc



Nguyễn Công Minh



Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 phát hành ngày 14/07/2023 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 74,22% so với Báo cáo Tài chính cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý II Năm 2023	Quý II Năm 2022	Tăng (+)/ giảm (-)
1.	Tổng doanh thu	331,02	305,54	+ 8,34%
2.	Tổng chi phí	310,16	293,53	+ 5,67%
a.	Giá vốn hàng bán	176,19	204,24	(17,73%)
b.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	130,93	82,25	+66,55%
3.	Lợi nhuận trước thuế	20,86	12,01	+ 73,66%
a.	Hoạt động kinh doanh chính	20,62	17,68	+ 82,11%
b.	Hoạt động khác	0,24	(5,67)	(104,17%)
4.	Lợi nhuận sau thuế	16,62	9,54	+ 74,22%

Trong quý II năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu quý II năm 2023 tăng 25,48 tỷ đồng (+8,34%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do doanh thu nước sạch tăng 23,61 tỷ đồng (+7,79%) trong đó:

+ Sản lượng tiêu thụ tiền nước tăng 6,4% (tương đương tăng 19,176 tỷ đồng) do nhu cầu sử dụng nước của khách hàng tăng.

+ Giá bán nước sạch năm 2023 tăng 1,38% (tăng 160,54 đồng/ m³) tương đương tăng 4,435 tỷ đồng.

2. Tổng chi phí quý II năm 2023 tăng 16,63 tỷ đồng (+5,67%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:


- Giá vốn mua si nước sạch giảm 28,05 tỷ đồng (-7,01%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: tăng 1,77 tỷ đồng do đơn giá mua bán si nước sạch tăng 58,03 đồng/m³ (+0,87%), từ

6.685,91 đồng/m³ (Quý II năm 2022) lên 6.743,94 đồng/m³ (Quý II năm 2023); giảm 29,77 tỷ đồng do sản lượng giảm 14,5% so với cùng kỳ năm trước. (Công ty kết chuyển chi phí giá vốn dở dang Quý II năm 2023 không tương ứng với doanh thu ghi nhận được với số tiền: 28,12 tỷ đồng theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước.)

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh quý II năm 2023 tăng 54,74 tỷ đồng (+66,55%) so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí khác giảm 3,93 tỷ đồng (-64,07%) do trong quý II năm 2022 phát sinh khoản hoàn trả tiền bồi thường dự án di dời tuyến ống cấp nước trên Xa Lộ Hà Nội với số tiền 5,595 tỷ đồng. Và trong kỳ Quý II năm 2023 không phát sinh khoản chi phí bồi thường tương tự trên.

3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý II năm 2023: 20,86 tỷ đồng, tăng 73,66% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính tăng 14,52 tỷ đồng (+82,11%), lợi nhuận khác tăng 5,29 tỷ đồng.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh quý II năm 2023 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 74,22% so với cùng kỳ năm 2022. 

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT;
- Thư ký HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN CÔNG MINH

